

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số -BC-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 hoặc đến năm 2025		Dự kiến giai đoạn 2026-2030 hoặc đến năm 2030		Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo	Đơn vị chủ trì thực hiện	Ghi chú
			Giai đoạn 2021-2025	Năm 2025	Giai đoạn 2026-2030	Năm 2030			
I	VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh)	%/năm	8,99	-	10-11, phần đầu từ 11 trở	-	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
2	Quy mô GRDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	-	318.934	-	Trên 600.000	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	-	99	-	Trên 180 và phần đầu tiệm cận mức GDP bình quân đầu người cả nước	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP (theo giá hiện hành)								
-	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	-	12,3	-	8,0	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	-	53,9	-	60,0	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Khu vực dịch vụ	%	-	28,0	-	27,5	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	-	5,8	-	4,5			
5	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất	%/năm	9,59	-	11,5-12	-	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
	Trong đó:								
-	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	2,16	-	2,3-2,5	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
-	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%/năm	10,56	-	13-13,5	-	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh		
+	Khu vực công nghiệp	%/năm	10,48	-	12,5-13	-	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Sở Công thương; Ban Quản lý KKT, các KCN; các xã, phường	
+	Khu vực xây dựng	%/năm	11,00	-	15,5-16	-	Sở Xây dựng; Thống kê tỉnh	Sở Xây dựng; các BQLDA của tỉnh; các xã, phường	
-	Khu vực dịch vụ	%/năm	8,65	-	8,5-9	-	Sở Công Thương; Thống kê tỉnh	Các sở: Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh; Công ty xố số kiến thiết; các xã, phường	
6	Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	625.071	-	Khoảng 1.100.000	-	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	47,1	-	47,6	-			
7	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	-	82.122	Phần đầu cuối nhiệm kỳ, tỉnh Hưng Yên đạt mục tiêu tự cân đối và có điều tiết một phần về ngân sách trung ương	Khoảng 65.000	Sở Tài chính	Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực IV	
	Trong đó:								
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	-	76.000		Khoảng 57.000		Sở Tài chính; Thuế tỉnh	
+	Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	-	33.000		Khoảng 36.000			
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	-	6.122		Khoảng 8.000		Sở Tài chính; Chi cục Hải quan khu vực IV	
8	Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	-	45	-	50	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
9	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%/năm	14,15	-	Trên 11	-	Sở Công Thương	Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực IV	
10	Tốc độ tăng năng suất lao động (theo giá so sánh)	%/năm	10,3	-	Trên 10	-	Sở Tài chính; Thống kê tỉnh	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	-	34	-	50	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
12	Xếp hạng các chỉ số								
-	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	-	Top 10 tỉnh, thành phố	-	Nhóm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, xã, phường	
-	Chỉ số chuyển đổi số (DTI)	Thứ hạng		Thăng hạng so với năm 2024			Sở Khoa học và Công nghệ		
-	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)	Thứ hạng		7/34 tỉnh, thành phố			Sở Khoa học và Công nghệ		
-	Chỉ số cải cách hành chính (Par Index)	Thứ hạng		Thăng hạng so với năm 2024			Sở Nội vụ		
-	Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS)	Thứ hạng		Top 10 tỉnh, thành phố			Sở Nội vụ		
-	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)	Thứ hạng		Top 10 tỉnh, thành phố			Sở Nội vụ		
II	VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI								
13	Chỉ số phát triển con người HDI	Chỉ số	-	0,764	-	0,79	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
14	Tuổi thọ trung bình	Năm	-	76,0	-	76,8	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
-	Trong đó: Thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu	Năm	-	-	-	70			
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%/năm	0,6	-	Dưới 1	-	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
16	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	-	12,1	-	Trên 15	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
17	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	-	39,8	-	Trên 43	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
18	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	-	95,02	-	99	Sở Y tế	Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh; các xã, phường	
19	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	-	50,0	-	60	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh; các xã, phường	
20	Tỷ lệ người dân được khám sức khỏe định kỳ hàng năm	%/năm	-	-	100	-	Sở Y tế	Sở Y tế; các xã, phường	
21	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	-	1,60	-	Dưới 1,5	Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ; các xã, phường	
	Trong đó:								
-	Thành thị	%	-	1,75	-	Dưới 1,7			
-	Nông thôn	%	-	1,45	-	Dưới 1,35			
22	Phát triển nhà ở xã hội	Căn hộ	-	-	-	47.000	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng; các xã, phường	
23	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm còn	%	-	18,3	-	15,0	Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	-	27,2	-	Trên 40,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường	
25	Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia	%	-	88,0	-	95	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường	
-	Trong đó: Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	-	92,0	-	100			
26	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	-	0,9	-	Dưới 0,5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
27	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn của giai đoạn 2025-2030)	%	-	-	-	Trên 70	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
-	Trong đó: Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2025-2030)	%	-	-	-	Trên 15	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
28	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” hằng năm	%/năm	Trên 90	-	Trên 90	-	Sở Văn hóa ,Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các xã, phường	
III	VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								
29	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	-	98	-	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
30	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn						Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
-	Ở khu vực đô thị	%		90	-	100			
-	Ở khu vực nông thôn	%		87	-	100			
31	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định	%	-	96,9	-	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
32	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường						Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Ban Quản lý Khu kinh tế và các KCN tỉnh; BQL các Khu công nghiệp tỉnh; các xã,	
-	Trong Khu công nghiệp	%	-	100	-	100			
-	Trong cụm công nghiệp	%	-	52	-	100			
33	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	-	80	-	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
34	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	-	85	-	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
35	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	-	-	-	Khoảng 70	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường	
IV	VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH								
36	Kiểm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm	%/năm	-	-	ít nhất 10	-	Công an tỉnh	Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; các sở, ban, ngành; các xã, phường	